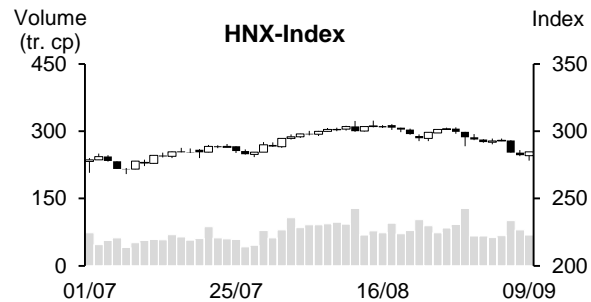
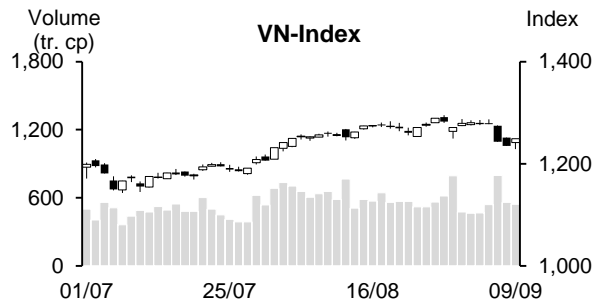


09/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,248.78	1.15%	1,275.64	0.80%	284.63	0.88%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>586.03</b>	<b>-2.27%</b>	<b>175.28</b>	<b>21.76%</b>	<b>73.18</b>	<b>-9.17%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>542.04</b>	<b>-2.82%</b>	<b>161.75</b>	<b>30.19%</b>	<b>68.61</b>	<b>-13.99%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	580.76	-6.67%	140.28	15.30%	83.76	-18.08%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>13,799.36</b>	<b>-4.27%</b>	<b>5,129.24</b>	<b>0.27%</b>	<b>1,427.82</b>	<b>-3.95%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,594.50</b>	<b>-1.01%</b>	<b>4,589.20</b>	<b>15.55%</b>	<b>1,328.74</b>	<b>-9.37%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,917.03	-9.50%	4,615.37	-0.57%	1,720.72	-22.78%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	281	52%	21	70%	97	39%
<b>Số mã giảm</b>	176	33%	4	13%	86	35%
<b>Số mã đứng giá</b>	82	15%	5	17%	63	26%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch biến động ngày thứ sáu với sắc xanh tích cực của các chỉ số chính. Ngay từ phiên sáng, VN-Index nhích lên trên mức tham chiếu với nhờ sự bùng nổ của các cổ phiếu thuộc nhóm ngành năng lượng cũng với đà tăng của các cổ phiếu thép. Tuy nhiên, trạng thái cân bằng nhanh chóng được thiết lập và duy trì trong phần lớn phiên giao dịch khi số mã giảm điểm vẫn chiếm ưu thế hơn. Điểm nhấn của thị trường đến vào nửa cuối phiên chiều. Lực bán dâng cao ở hàng loạt cổ phiếu trụ, đặc biệt là nhóm ngân hàng khiến thị trường đỏ lửa, và một số nhà đầu tư đã bắt đầu nghĩ về một phiên giảm điểm kế tiếp của thị trường. Tuy nhiên, bất ngờ đã xảy ra khi các chỉ số một lần nữa đảo chiều và bứt phá mạnh cuối phiên. Khởi đầu là nhóm cổ phiếu dầu khí, phân bổ trước khi sắc xanh được hưởng ứng bởi các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, bất động sản,...

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu và phiên tăng điểm mới dừng lại ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật. Tuy nhiên, chỉ số bật tăng từ hỗ trợ MA50 với mức tăng nhấn chìm áp lực giảm của phiên trước đó, cho thấy bên mua có phần lấn át bên bán, và chỉ số có thể vẫn tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật trong những phiên tới, với kháng cự quanh vùng 1,268 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù vẫn đóng cửa dưới MA20 nhưng chỉ số đã có phiên tăng điểm trở lại với nền rút chân, cho thấy cơ hội xuất hiện một nhịp hồi kỹ thuật đang mở ra, với kháng cự quanh vùng 290 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc chờ đợi nhịp hồi phục này để đưa danh mục về mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PPC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HSG, VCG, DPM

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Mua	12/09/22	17.9	17.9	0.0%	19.9	11.2%	17.35	-3.1%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HSG	Quan sát mua	12/09/22	21.5	27-28	Giữ giá tốt trong các phiên điều chỉnh vừa qua + nên rút chân quanh hỗ trợ 20 -> khả năng quay lại xu hướng tăng khi thị trường hồi phục trở lại
2	VCG	Quan sát mua	12/09/22	22.3	28-29	Giữ giá tốt trong các phiên điều chỉnh vừa qua + nên rút chân quanh hỗ trợ 21.2 -> khả năng break trendline giảm (23) khi thị trường hồi phục trở lại
3	DPM	Quan sát mua	12/09/22	53.7	62-64	Nền bật tăng khá tốt trở lại từ vùng hỗ trợ quanh 50 -> khả năng quay lại xu hướng tăng, cần vượt 53.7 để xác nhận

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	193.8	155	25.0%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	HDB	Mua	24/08/22	25.8	25.7	0.4%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	
3	POW	Mua	25/08/22	14.1	14.05	0.0%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
4	MSN	Mua	26/08/22	116.1	112.8	2.9%	135	19.7%	107.5	-5%	
5	BWE	Mua	31/08/22	49.3	50.1	-1.6%	58	15.8%	47.3	-6%	
6	VSH	Mua	09/09/22	43.35	40.55	6.9%	45	11%	39	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Cá nhân trong nước mở mới tài khoản chứng khoán thấp nhất kể từ tháng 11/2021**

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới rông tháng 8 ở mức 152.398 đơn vị (mở mới 155.456 đơn vị và đóng 2.583 đơn vị), tiếp tục giảm 22% so với tháng trước. Đây cũng là tháng có lượng mở mới của tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước lớn nhất kể từ tháng 11/2021.

Tính chung cả 8 tháng đầu năm 2022, cá nhân trong nước mở mới rông gần 2,2 triệu tài khoản chứng khoán, gấp 2,6 lần cùng kỳ năm trước và cao hơn 43% so với mức 1,5 triệu tài khoản mở mới cả năm 2021.

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới rông của nhà đầu tư tổ chức trong nước tháng 8 đạt 169 đơn vị, tăng vọt so với mức chỉ 81 đơn vị của tháng trước. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới hết tháng 8 đạt gần 6,5 triệu, tương đương hơn 6,5% dân số.

Lượng tài khoản mở mới rông của nhà đầu tư nước ngoài là 306 đơn vị, giảm trở lại 25% so với tháng trước. Lượng tài khoản chứng khoán của tổ chức nước ngoài tăng thêm 39 đơn vị, tăng 70% so với tháng 7. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm cuối tháng 8 đạt 152.567.

#### **Phát hành trái phiếu doanh nghiệp thấp nhất cả năm**

Theo bản tin trái phiếu doanh nghiệp vừa được hãng xếp hạng tín nhiệm FiiRatings công bố mới đây, trong tháng 8 vừa qua, giá trị phát hành đạt 9.400 tỷ đồng, giảm lần lượt 84% so với cùng kỳ năm ngoái và 58% so với tháng trước đó. Đây cũng là tháng phát hành thấp nhất cả năm trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp và còn thấp hơn cả tháng 2.

Về cơ cấu phát hành trong tháng 8, hoạt động phát hành của các tổ chức tín dụng tiếp tục dẫn đầu thị trường với tổng cộng 15 đợt phát hành, đạt quy mô là 7.240 tỷ đồng, chiếm 77% thị trường sơ cấp. Số liệu của tổ chức tín dụng có sự sụt giảm đáng kể cả về tỷ trọng phát hành lẫn giá trị phát hành, giảm lần lượt 12% và gần 3 lần so với tháng trước.

Nhóm ngành bất động sản cho thấy diễn biến tích cực khi giá trị phát hành tăng gấp 4,3 lần so với tháng trước.

Các đợt phát hành lớn nhất của tháng 8/2022 được ghi nhận là: Vietcombank với giá trị trái phiếu doanh nghiệp đạt 1.500 tỷ đồng; CTCP Fuji Nutri Food; HDBank với giá trị phát hành cùng đạt 1.000 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Vietcombank được tăng trưởng tín dụng tới 17,7% trong năm nay**

Đại diện Vietcombank cho biết: Trên cơ sở thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm của năm 2022 đó là kiểm soát tốt lạm phát, NHNN quyết định tăng giới hạn tín dụng tối đa cho các tổ chức tín dụng trong năm 2022 để hỗ trợ quá trình phục hồi và phát triển kinh tế trong những tháng cuối năm 2022. Về phía Vietcombank cũng đã được NHNN chấp thuận cho tăng thêm 2,7% dư nợ tín dụng tối đa đến 31/12/2022.

Như vậy, trong suốt cả năm 2022, Vietcombank đã được tăng tín dụng ở mức 17,7% so với số dư cuối kỳ vào thời điểm 31/12/2021.

Sau khi được NHNN cho phép tăng thêm 2,7% dư nợ tín dụng tối đa, Vietcombank sẽ tiếp tục kiểm soát tăng trưởng tín dụng vào những lĩnh vực, ngành nghề thiết yếu của nền kinh tế, lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, kiểm soát tốt thanh khoản, rủi ro tín dụng, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức độ thấp, ... hỗ trợ cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế cũng như phục hồi và phát triển của các doanh nghiệp.

### **Becamex IDC tiếp tục mua lại trái phiếu trước hạn**

Tổng công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC, HoSE:BCM) thông báo đã mua lại 200 tỷ đồng trái phiếu trước hạn vào ngày 31/8. Theo đó, khối lượng trái phiếu lưu hành giảm từ 1.800 tỷ đồng về 1.600 tỷ đồng.

Đây là lô trái phiếu có tổng khối lượng 2.000 tỷ đồng, kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành là 31/8/2020 và ngày đáo hạn là 31/8/2025. Như vậy, tổng cộng 400 tỷ đồng trái phiếu đã được Becamex mua lại.

Trái chủ của số lượng trái phiếu mà Becamex IDC mua lại trong đợt này là Shinhan Bank – chi nhánh Bình Dương (20 tỷ đồng), TP Bank (20 tỷ đồng), ngân hàng liên doanh Việt Nga – chi nhánh TP HCM (40 tỷ đồng) và BIDV – chi nhánh Bình Dương (120 tỷ đồng).

Tính đến cuối quý II, nợ vay tài chính ở mức 15.846 tỷ đồng, đi ngang so với đầu năm với 70,3% là nợ dài hạn. Dư nợ trái phiếu là 10.611 tỷ đồng, chiếm phần lớn trong tổng nợ vay.

### **HoSE nhận hồ sơ niêm yết chứng chỉ quỹ ETF DCVFM VNMIDCAP**

Trong cơ cấu rổ chỉ số VNMIDCAP, nhóm tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất với 40,16%, tiếp theo lần lượt là công nghiệp (19,63%), bất động sản (13,57%) và hàng tiêu dùng thiết yếu (12,54%)...

Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE) vừa thông báo đã nhận hồ sơ niêm yết lần đầu 6 triệu chứng chỉ quỹ ETF DCVFM VNMIDCAP (mã FUEDCMID) do CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM) phát hành. Như vậy, DCVFM đã tiến gần đến việc niêm yết và đưa quỹ ETF thứ 3 lên sàn chứng khoán sau Diamond ETF và VN30 ETF.

Nguồn: NDH

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	64,400	2.38%	0.12%
GAS	114,000	1.97%	0.09%
HPG	23,800	3.03%	0.08%
VCB	78,800	1.03%	0.08%
VPB	30,500	2.01%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,800	6.77%	0.24%
IDC	58,800	2.80%	0.16%
HUT	27,600	4.94%	0.14%
VNR	27,900	4.49%	0.05%
EVS	20,000	9.29%	0.05%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	14,850	-1.98%	-0.01%
NVL	84,700	-0.35%	-0.01%
MBB	22,700	-0.44%	-0.01%
PDR	53,500	-0.93%	-0.01%
STB	23,750	-0.63%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,700	-4.10%	-0.10%
L18	43,000	-6.93%	-0.04%
SEB	50,700	-6.11%	-0.03%
BAB	16,200	-0.61%	-0.02%
API	20,000	-4.31%	-0.02%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	22,200	0.68%	33,441,100
HPG	23,800	3.03%	26,048,100
STB	23,750	-0.63%	21,144,800
VND	20,400	2.00%	17,791,400
POW	14,050	2.55%	17,780,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,800	6.77%	8,086,083
SHS	12,200	0.83%	7,941,924
CEO	30,000	1.01%	5,245,787
KLF	2,300	0.00%	4,976,658
IDC	58,800	2.80%	3,071,336

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	22,200	0.68%	726.8
HPG	23,800	3.03%	611.9
VPB	30,500	2.01%	534.5
STB	23,750	-0.63%	492.1
DIG	37,000	5.71%	416.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,800	6.77%	208.1
IDC	58,800	2.80%	177.4
CEO	30,000	1.01%	152.1
SHS	12,200	0.83%	95.3
HUT	27,600	4.94%	75.9

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

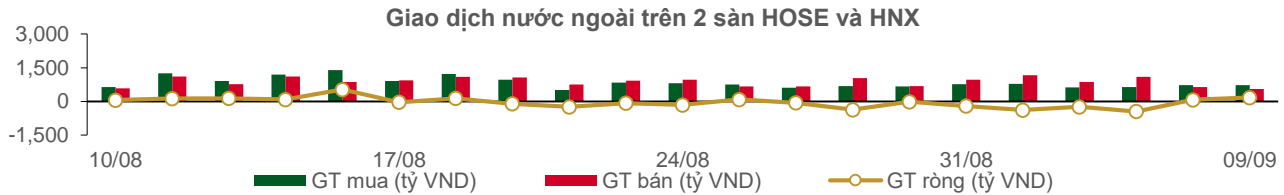
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	6,120,000	187.66
NVL	1,595,500	132.57
HDB	5,459,731	131.24
VCB	1,675,440	122.41
SAM	4,300,000	51.60

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SJE	701,600	27.71
GKM	580,000	21.40
SHS	1,584,119	18.22
DDG	280,000	10.08
MKV	592,896	5.22

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.68	722.93	23.53	546.87	2.15	176.06
HNX	0.19	3.88	0.31	5.91	(0.12)	(2.03)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>25.87</b>	<b>726.81</b>	<b>23.85</b>	<b>552.78</b>	<b>2.02</b>	<b>174.03</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,800	6,367,300	149.38
VIC	64,400	689,800	44.12
VNM	75,900	556,500	42.33
STB	23,750	1,548,600	36.01
VCB	78,800	455,800	35.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	18,000	51,000	0.90
TV4	17,700	41,800	0.74
VCS	73,000	9,500	0.69
PVS	26,800	22,400	0.59
HLD	46,000	2,500	0.12

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	23,750	3,257,200	76.14
VCB	78,800	595,000	46.82
FUEVFVND	27,000	1,531,600	40.98
DGC	98,500	353,100	33.90
SAB	193,800	153,600	29.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	13,700	184,500	2.52
IDC	58,800	42,300	2.44
SHS	12,200	24,275	0.29
DL1	5,800	41,500	0.24
TTT	42,000	4,000	0.17

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,800	5,990,100	140.56
VIC	64,400	677,300	43.32
VND	20,400	1,297,200	25.90
VNM	75,900	331,600	25.25
VHC	90,200	258,100	22.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	18,000	51,000	0.90
TV4	17,700	41,800	0.74
VCS	73,000	9,500	0.69
PVS	26,800	22,400	0.59
HLD	46,000	2,000	0.09

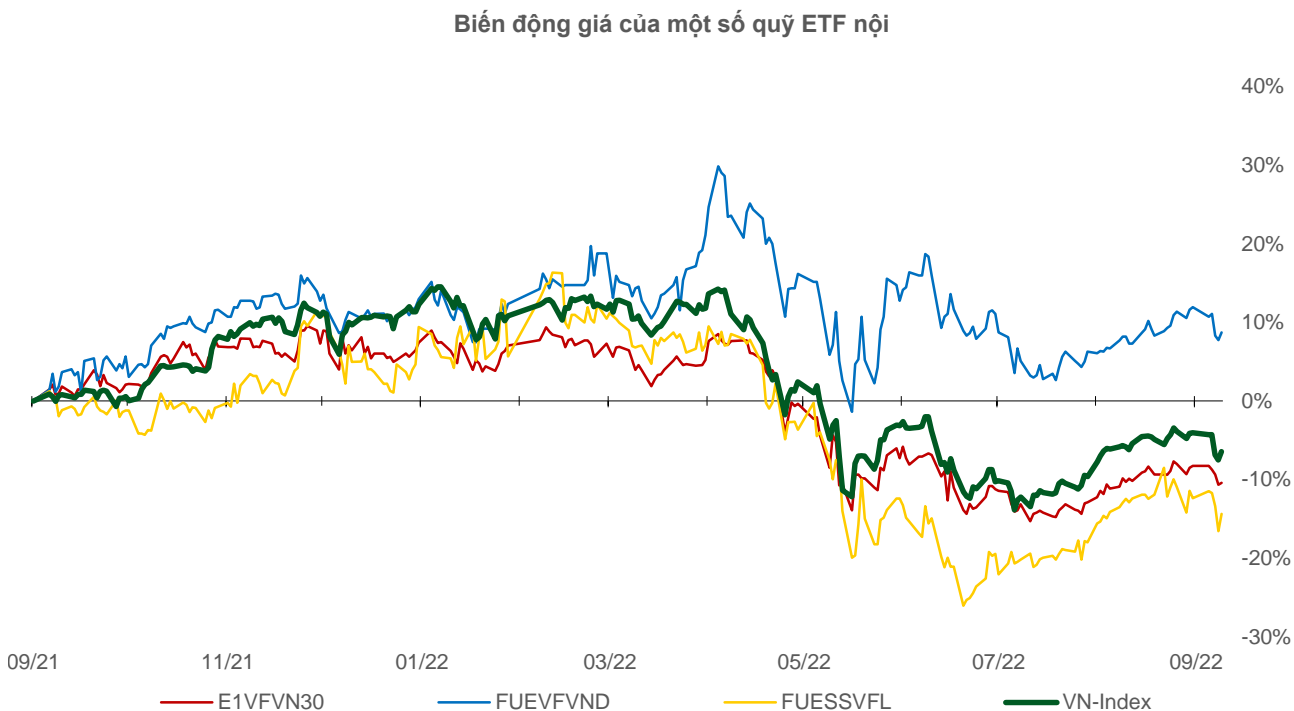
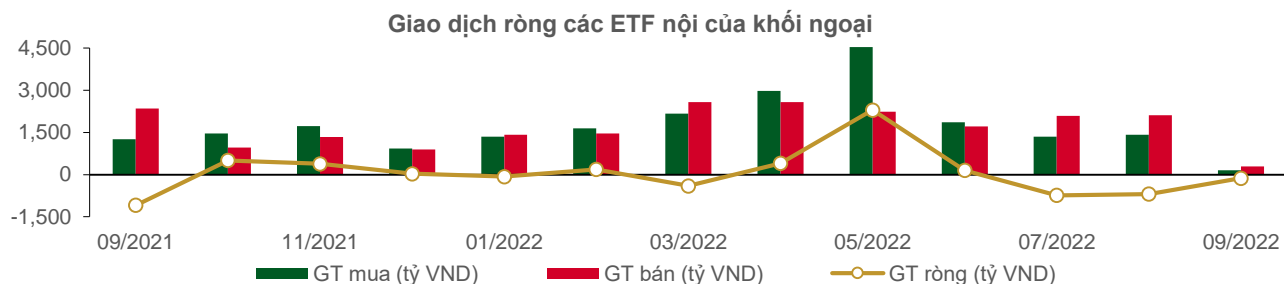
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	23,750	(1,708,600)	(40.13)
KDH	35,500	(516,000)	(18.31)
SSI	22,200	(779,900)	(16.92)
DGC	98,500	(138,900)	(13.23)
FUEVFVND	27,000	(491,600)	(13.13)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	13,700	(184,400)	(2.52)
IDC	58,800	(42,300)	(2.44)
SHS	12,200	(21,275)	(0.26)
DL1	5,800	(41,500)	(0.24)
TTT	42,000	(4,000)	(0.17)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,540	0.2%	897,100	19.29	E1VFN30	8.65	8.58	0.07
FUEMAV30	15,030	0.2%	8,300	0.12	FUEMAV30	0.11	0.01	0.10
FUESSV30	16,020	-0.7%	17,400	0.27	FUESSV30	0.04	0.17	(0.13)
FUESSV50	20,910	-0.2%	6,800	0.14	FUESSV50	0.03	0.05	(0.02)
FUESSVFL	17,600	2.6%	101,800	1.74	FUESSVFL	1.20	1.56	(0.36)
FUEVFN30	27,000	0.9%	2,236,800	59.97	FUEVFN30	27.85	40.98	(13.13)
FUEVN100	16,290	0.3%	86,000	1.40	FUEVN100	0.53	1.01	(0.47)
FUEIP100	9,150	0.8%	59,400	0.54	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,270	-0.4%	76,900	0.64	FUEKIV30	0.40	0.21	0.19
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,490,500</b>	<b>84.12</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>38.81</b>	<b>52.57</b>	<b>(13.76)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	10	-50.0%	41,380	11	24,000	0	(10)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	350	-5.4%	1,690	40	24,000	79	(271)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	770	-3.8%	8,280	59	24,000	259	(511)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,500	-5.1%	1,850	94	24,000	725	(775)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	340	-2.9%	47,590	11	84,300	143	(197)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,100	1.9%	4,670	89	84,300	531	(569)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,060	3.9%	90	126	84,300	586	(474)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,630	-1.8%	20,710	94	84,300	593	(1,037)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,360	0.3%	26,710	94	84,300	2,040	(1,320)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	20	0.0%	370	12	25,800	0	(20)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	20	0.0%	1,040	17	25,800	2	(18)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	320	-11.1%	15,700	41	25,800	152	(168)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	300	-3.2%	1,270	116	25,800	103	(197)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,320	7.3%	5,840	89	25,800	878	(442)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,250	-9.4%	550	200	25,800	781	(469)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	800	0.0%	410	91	25,800	374	(426)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	880	17.3%	10	182	25,800	329	(551)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	50.0%	27,690	42	23,800	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	0.0%	42,530	12	23,800	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	120,030	11	23,800	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	20	0.0%	110	17	23,800	0	(20)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	80	0.0%	39,420	28	23,800	2	(78)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	30	50.0%	12,040	41	23,800	0	(30)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	70	40.0%	8,160	40	23,800	1	(69)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	270	0.0%	57,200	109	23,800	83	(187)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	750	7.1%	36,470	52	23,800	184	(566)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	290	7.4%	43,400	116	23,800	69	(221)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	600	1.7%	79,720	200	23,800	307	(293)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,490	6.0%	31,610	108	23,800	1,736	(754)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,920	7.9%	14,180	108	23,800	708	(1,212)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	820	13.9%	210	91	23,800	324	(496)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	910	24.7%	2,950	182	23,800	277	(633)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	2,000	26	35,500	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	16,630	17	35,500	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	7,200	11	35,500	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	180	-5.3%	7,220	59	35,500	27	(153)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,080	-2.7%	190	89	35,500	533	(547)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,000	-1.0%	18,360	200	35,500	491	(509)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,040	0.0%	13,140	108	35,500	380	(660)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,570	0.0%	0	91	35,500	424	(1,146)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	600	0.0%	80	182	35,500	194	(406)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	190	-36.7%	6,170	11	22,700	33	(157)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	20	-33.3%	4,960	17	22,700	0	(20)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	590	-7.8%	15,030	59	22,700	185	(405)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	660	-9.6%	10,140	52	22,700	95	(565)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	500	-15.3%	17,690	24	22,700	509	9	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	760	1.3%	400	116	22,700	458	(302)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,840	-4.7%	10,040	108	22,700	1,091	(749)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	0.0%	5,490	12	116,100	1	(19)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	240	4.4%	24,820	28	116,100	226	(14)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,180	11.3%	6,740	59	116,100	831	(349)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	910	3.4%	1,390	109	116,100	626	(284)	113,150	19.9	27/12/2022



Bản tin chứng khoán

CMSN2206	610	7.0%	10,310	116	116,100	279	(331)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,280	0.0%	0	122	116,100	714	(566)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,130	8.7%	12,960	28	116,100	891	(239)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,310	19.1%	110	200	116,100	874	(436)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,340	12.6%	360	126	116,100	1,491	151	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	2,010	18.2%	10	91	116,100	1,322	(688)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,320	3.9%	10	182	116,100	813	(507)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	1,170	0.0%	22,600	11	72,000	1,079	(91)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	340	-35.9%	4,080	17	72,000	414	74	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	510	0.0%	24,220	28	72,000	543	33	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	820	5.1%	47,960	59	72,000	404	(416)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,320	0.0%	0	122	72,000	264	(1,056)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,060	1.0%	310	59	72,000	489	(571)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,110	-4.1%	11,630	108	72,000	1,392	(718)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	940	-3.1%	370	94	72,000	794	(146)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	1,010	-1.9%	43,530	182	72,000	775	(235)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	90	-10.0%	4,500	26	84,700	6	(84)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	50	-44.4%	540	17	84,700	15	(35)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	110	-26.7%	100	11	84,700	53	(57)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	900	-3.2%	620	109	84,700	392	(508)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	940	0.0%	0	116	84,700	327	(613)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	0.0%	0	122	84,700	537	(463)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,300	-4.4%	310	200	84,700	577	(723)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	1,110	-0.9%	10	91	84,700	327	(783)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	940	0.0%	10	182	84,700	274	(666)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	4,270	26	53,500	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	20	0.0%	1,370	11	53,500	0	(20)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	420	-2.3%	7,250	116	53,500	140	(280)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	700	-6.7%	850	200	53,500	351	(349)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,220	6.2%	16,670	11	111,800	2,208	(12)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	580	-12.1%	8,590	24	111,800	528	(52)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	610	-7.6%	6,660	116	111,800	461	(149)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	870	0.0%	0	122	111,800	226	(644)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	730	-4.0%	60	126	111,800	794	64	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	150	0.0%	34,400	67	14,050	44	(106)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	700	2.9%	63,890	200	14,050	442	(258)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,580	4.6%	7,270	126	14,050	1,785	205	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,320	0.0%	0	91	14,050	613	(707)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	780	16.4%	10	94	14,050	362	(418)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	650	-4.4%	1,320	182	14,050	402	(248)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	780	-1.3%	950	213	14,050	357	(423)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	0.0%	5,960	12	23,750	0	(20)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	10	-50.0%	67,010	11	23,750	1	(9)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	20	0.0%	10	17	23,750	0	(20)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	60	-45.5%	670	41	23,750	18	(42)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	310	0.0%	0	40	23,750	10	(300)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	370	-11.9%	410,950	59	23,750	186	(184)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	460	-8.0%	139,030	109	23,750	321	(139)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	600	-36.2%	79,510	52	23,750	390	(210)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	430	-10.4%	82,330	116	23,750	267	(163)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,960	-6.7%	18,990	122	23,750	1,436	(524)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,110	-8.3%	66,620	200	23,750	799	(311)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	860	-19.6%	10	91	23,750	389	(471)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	10	0.0%	880	11	37,650	0	(10)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	90	0.0%	120	28	37,650	6	(84)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	180	-5.3%	380	40	37,650	8	(172)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	370	0.0%	72,580	59	37,650	88	(282)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	800	-11.1%	5,890	126	37,650	381	(419)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,130	-0.9%	540	108	37,650	890	(1,240)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,920	-2.0%	3,520	108	37,650	1,646	(1,274)	34,000	3.0	26/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2201	20	100.0%	56,250	11	27,000	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	500	-9.1%	12,500	49	27,000	438	(62)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	770	0.0%	8,350	200	27,000	518	(252)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	100.0%	30,730	12	59,900	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	20	100.0%	51,990	11	59,900	0	(20)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	20	100.0%	10	17	59,900	0	(20)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	250	0.0%	0	40	59,900	7	(243)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	410	7.9%	9,940	59	59,900	63	(347)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	300	0.0%	200	109	59,900	44	(256)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	220	4.8%	45,720	116	59,900	6	(214)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	630	3.3%	200	200	59,900	185	(445)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,850	1.7%	15,110	94	59,900	288	(1,562)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	660	10.0%	6,730	182	59,900	192	(468)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	20	100.0%	13,500	12	64,400	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	70	16.7%	520	28	64,400	0	(70)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	50	25.0%	15,940	41	64,400	0	(50)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	20	0.0%	870	10	64,400	0	(20)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	20	100.0%	4,970	11	118,000	0	(20)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	530	12.8%	23,160	109	118,000	134	(396)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	790	9.7%	660	200	118,000	217	(573)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	700	9.4%	650	91	118,000	150	(550)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	840	13.5%	210	182	118,000	208	(632)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	30	50.0%	8,130	12	75,900	0	(30)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	700	0.0%	20,930	28	75,900	601	(99)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	410	0.0%	160	41	75,900	127	(283)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	560	-9.7%	530	40	75,900	223	(337)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,240	0.8%	1,410	200	75,900	679	(561)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,180	18.0%	30	91	75,900	399	(781)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	1,020	13.3%	10	182	75,900	338	(682)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	10	0.0%	1,610	11	30,500	0	(10)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	280	-9.7%	7,310	67	30,500	109	(171)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	20	100.0%	970	10	30,500	0	(20)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	430	7.5%	44,800	59	30,500	68	(362)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,130	2.7%	12,190	126	30,500	838	(292)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,990	3.1%	7,760	94	30,500	1,243	(747)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	660	-10.8%	72,530	91	30,500	280	(380)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	10	0.0%	16,270	11	27,500	0	(10)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	70	-12.5%	20	28	27,500	11	(59)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	80	-20.0%	1,650	41	27,500	7	(73)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	60	-25.0%	6,700	41	27,500	14	(46)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	550	0.0%	0	59	27,500	200	(350)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	330	-2.9%	61,380	109	27,500	144	(186)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	780	-7.1%	63,240	89	27,500	398	(382)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	600	-3.2%	45,570	200	27,500	337	(263)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	730	-19.8%	26,300	126	27,500	796	66	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	880	2.3%	10	182	27,500	307	(573)	32,000	5.0	10/03/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">VCB</a>	HOSE	78,800	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
<a href="#">BID</a>	HOSE	37,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	26,850	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	37,650	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	22,700	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
<a href="#">VPB</a>	HOSE	30,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	27,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
<a href="#">OCB</a>	HOSE	17,050	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
<a href="#">VIB</a>	HOSE	23,600	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,700	21,800	07/09/2022	4,040	8.1	1.4
<a href="#">SHB</a>	HOSE	14,300	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
<a href="#">MSB</a>	HOSE	18,350	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
<a href="#">GAS</a>	HOSE	114,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
<a href="#">PVT</a>	HOSE	21,950	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
<a href="#">BVH</a>	HOSE	56,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
<a href="#">PVI</a>	HNX	45,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
<a href="#">BMI</a>	HOSE	31,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
<a href="#">KBC</a>	HOSE	31,600	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
<a href="#">GVR</a>	HOSE	25,350	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	35,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
<a href="#">POW</a>	HOSE	14,050	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
<a href="#">PPC</a>	HOSE	17,900	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
<a href="#">NT2</a>	HOSE	29,150	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	21,400	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
<a href="#">REE</a>	HOSE	84,900	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
<a href="#">GMD</a>	HOSE	49,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	84,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
<a href="#">CTR</a>	HOSE	72,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
<a href="#">HPG</a>	HOSE	23,800	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
<a href="#">HSG</a>	HOSE	21,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
<a href="#">SMC</a>	HOSE	19,550	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
<a href="#">NKG</a>	HOSE	23,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	61,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	68,100	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	39,300	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
<a href="#">TRA</a>	HOSE	95,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	61,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	90,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
<a href="#">STK</a>	HOSE	43,600	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	44,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
<a href="#">KDH</a>	HOSE	35,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
<a href="#">NLG</a>	HOSE	40,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	59,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
<a href="#">MSN</a>	HOSE	116,100	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
<a href="#">VNM</a>	HOSE	75,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
<a href="#">KDC</a>	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
<a href="#">SAB</a>	HOSE	193,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
<a href="#">DBC</a>	HOSE	26,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
<a href="#">BAF</a>	HOSE	26,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4

Bản tin chứng khoán

<a href="#">MPC</a>	UPCOM	43,926	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
<a href="#">FMC</a>	HOSE	50,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	51,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
<a href="#">VHC</a>	HOSE	90,200	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
<a href="#">MWG</a>	HOSE	72,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	111,800	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	88,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
<a href="#">DGW</a>	HOSE	73,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
<a href="#">PET</a>	HOSE	42,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	24,142	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
<a href="#">PLX</a>	HOSE	40,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912